



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2018)
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00127-19-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		392.705.079.657	213.136.187.053
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	217.986.432.281	69.908.335.537
Tiền	111		97.986.432.281	67.908.335.537
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.251.525.202	69.017.909.595
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.718.291.584	28.451.207.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.908.877.888	20.401.766.887
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.624.355.730	20.164.935.513
Hàng tồn kho	140	9	76.467.122.174	73.226.015.111
Hàng tồn kho	141		77.201.446.003	73.960.338.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(734.323.829)	(734.323.829)
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	983.926.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	983.926.810
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.451.118.340.269	1.733.327.840.236
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.890.561.000	1.890.561.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.890.561.000	1.890.561.000
Tài sản cố định	220		1.392.718.552.227	1.714.224.311.494
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.367.532.594.495	1.688.425.349.266
Nguyên giá	222		4.515.514.998.709	4.511.065.136.890
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.147.982.404.214)	(2.822.639.787.624)
Tài sản cố định vô hình	227	11	25.185.957.732	25.798.962.228
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.065.022.479)	(2.452.017.983)
Tài sản dở dang dài hạn	240		43.271.084.746	3.521.658.866
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	43.271.084.746	3.521.658.866
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	13.238.142.296	13.550.642.296
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(51.261.857.704)	(50.949.357.704)
Tài sản dài hạn khác	260		-	140.666.580
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	140.666.580
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.843.823.419.926	1.946.464.027.289

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		699.051.756.954	812.304.200.356
Nợ ngắn hạn	310		305.917.344.975	349.598.458.623
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	72.266.641.523	48.201.707.304
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.910.025	1.492.970.028
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	16.698.485.231	18.252.756.628
Phải trả người lao động	314		36.317.143.738	41.023.880.158
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.507.492.397	9.460.338.943
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	26.551.286.285	22.985.371.668
Vay ngắn hạn	320	18	82.900.468.078	175.905.654.196
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	52.578.033.000	26.750.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.946.884.698	5.525.779.698
Nợ dài hạn	330		393.134.411.979	462.705.741.733
Vay dài hạn	338	18	393.134.411.979	462.705.741.733
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.144.771.662.972	1.134.159.826.933
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.144.771.662.972	1.134.159.826.933
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.908.717.416	96.296.881.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.036.881.977	1.814.299.767
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		97.871.835.439	94.482.581.610
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.843.823.419.926	1.946.464.027.289

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.598.930.579.165	1.260.182.082.963
Giá vốn hàng bán	11	25	1.354.506.030.341	1.041.798.413.104
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		244.424.548.824	218.383.669.859
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.630.623.010	3.765.549.125
Chi phí tài chính	22	27	46.450.948.222	41.575.795.401
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		38.037.989.916	41.440.632.440
Chi phí bán hàng	25		4.398.717.110	3.105.146.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		68.720.705.279	62.497.767.466
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		130.484.801.223	114.970.509.984
Thu nhập khác	31	28	732.452.899	6.070.249.278
Chi phí khác	32	29	3.936.073.214	653.800.507
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.203.620.315)	5.416.448.771
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127.281.180.908	120.386.958.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	29.409.345.469	25.904.377.145
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		97.871.835.439	94.482.581.610
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.241	1.198

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		127.281.180.908	120.386.958.755
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		326.149.678.462	337.178.446.481
Các khoản dự phòng	03		53.017.758.488	55.630.717.241
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.980.469.788	(705.800.947)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.881.986.230)	(2.049.405.012)
Chi phí lãi vay	06		38.037.989.916	41.440.632.440
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		544.585.091.332	551.881.548.958
Biến động các khoản phải thu	09		(34.236.195.680)	(16.602.473.809)
Biến động hàng tồn kho	10		(3.241.107.063)	(5.283.805.062)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(15.107.064.443)	(65.124.638.482)
Biến động chi phí trả trước	12		1.143.037.831	(366.277.248)
			493.143.761.977	464.504.354.357
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.445.396.625)	(43.412.606.690)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.015.787.104)	(21.879.435.612)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.408.485.000)	(4.126.615.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		415.274.093.248	395.085.697.055
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(33.624.629.993)	(201.337.136.189)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.818.182	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.880.168.048	2.049.405.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.742.643.763)	(199.287.731.177)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		48.314.013.978	114.073.120.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(215.867.778.886)	(225.588.193.230)
Tiền trả cổ tức	36		(70.924.780.400)	(62.983.126.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(238.478.545.308)	(174.498.199.245)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		148.052.904.177	21.299.766.633
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		69.908.335.537	48.634.560.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.192.567	(25.991.737)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	217.986.432.281	69.908.335.537

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty con (1/1/2018: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con có 541 nhân viên (1/1/2018: 531 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, Công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con

Năm 2018

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.116.896.550.037	447.457.727.866	34.576.301.262	-	1.598.930.579.165
Doanh thu giữa các bộ phận	-	23.432.100.443	8.365.139.880	(31.797.240.323)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.116.896.550.037	470.889.828.309	42.941.441.142	(31.797.240.323)	1.598.930.579.165
Kết quả kinh doanh của bộ phận	223.539.485.865	9.272.256.414	11.612.806.545	-	244.424.548.824
Chi phí phân bổ	59.749.977.125	5.492.250.094	7.877.195.170	-	73.119.422.389
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					171.305.126.435
Doanh thu tài chính					7.155.359.537
Chi phí tài chính					(47.975.684.749)
Thu nhập khác					732.452.899
Chi phí khác					(3.936.073.214)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(29.409.345.469)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					97.871.835.439

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Năm 2017

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	995.772.850.303	233.508.154.440	30.901.078.220	-	1.260.182.082.963
Doanh thu giữa các bộ phận	-	36.924.053.900	7.392.168.488	(44.316.222.388)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	995.772.850.303	270.432.208.340	38.293.246.708	(44.316.222.388)	1.260.182.082.963
Kết quả kinh doanh của bộ phận	203.073.580.807	5.262.966.514	10.047.122.538	-	218.383.669.859
Chi phí phân bổ	55.331.417.519	3.933.737.649	6.337.758.431	-	65.602.913.599
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					152.780.756.260
Doanh thu tài chính					3.765.549.125
Chi phí tài chính					(41.575.795.401)
Thu nhập khác					6.070.249.278
Chi phí khác					(653.800.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(25.904.377.145)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					94.482.581.610

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31/12/2018

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.483.806.620.746	21.965.936.088	40.618.985.417	1.546.391.542.251 297.431.877.675
Tổng tài sản				1.843.823.419.926

Nợ phải trả của bộ phận
 Các khoản nợ không phân bổ

	621.819.001.835	30.753.215.556	25.723.695.177	678.295.912.568 20.755.844.386
Tổng nợ phải trả				699.051.756.954

Tại ngày 1/1/2018

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.797.568.634.392	7.831.876.307	32.248.357.750	1.837.648.868.449 108.815.158.840
Tổng tài sản				1.946.464.027.289

Nợ phải trả của bộ phận
 Các khoản nợ không phân bổ

	748.914.024.268	25.608.074.428	18.895.301.735	793.417.400.431 18.886.799.925
Tổng nợ phải trả				812.304.200.356

Năm 2018

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	33.624.629.993	-	-	33.624.629.993
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	325.536.673.966	-	-	325.536.673.966
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.496	-	-	613.004.496

Năm 2017

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	201.337.136.189	-	-	201.337.136.189
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	336.565.441.985	-	-	336.565.441.985
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.496	-	-	613.004.496

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	931.223.429	583.984.847
Tiền gửi ngân hàng	97.055.208.852	67.324.350.690
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	2.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	217.986.432.281	69.908.335.537
	<hr/>	<hr/>

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.522.418.215	8.309.786.098
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.334.634.881	13.274.588.853
Công ty Cổ phần Vận tải Khai Nguyên	7.367.577.773	-
Công ty TNHH Động Lực	6.825.718.426	4.366.151.603
Các khách hàng khác	6.667.942.289	2.500.680.641
	<hr/>	<hr/>
	51.718.291.584	28.451.207.195
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	15.522.418.215	8.309.786.098
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	15.334.634.881	13.274.588.853
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy</i>		
<i>Petrolimex</i>	894.592.757	546.977.000
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2</i>	-	160.495.003
<i>Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng</i>	571.200.000	106.150.000
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	-	10.003.400
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>	317.310	363.768.264
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải thu khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng	13.210.705.425	18.114.143.000
Trả trước khác	7.698.172.463	2.287.623.887
	<hr/> 20.908.877.888	<hr/> 20.401.766.887

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu về các khoản chi hộ các công ty liên quan	15.363.292.797	9.053.563.637
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	11.478.907.595	6.560.002.199
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.035.888.398	1.757.134.697
▪ Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	2.616.444.097	233.977.144
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	232.052.707	184.892.530
▪ Công ty Bảo hiểm PIJICO Sài Gòn	-	317.557.067
Tạm ứng cho người lao động	3.191.543.253	2.822.251.257
Các khoản phải thu khác	7.069.519.680	8.289.120.619
	<hr/> 25.624.355.730	<hr/> 20.164.935.513

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	74.581.954.464	(734.323.829)	68.510.071.233	(734.323.829)
Công cụ và dụng cụ	277.054.639	-	362.511.435	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	295.981.735	-	2.433.915.410	-
Hàng gửi đi bán	2.046.455.165	-	2.653.840.862	-
	77.201.446.003	(734.323.829)	73.960.338.940	(734.323.829)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	734.323.829	109.425.242
Tăng dự phòng trong năm	-	624.898.587
Số dư cuối năm	734.323.829	734.323.829

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 734 triệu VND (1/1/2018: 734 triệu VND) phụ tùng, vật tư không còn sử dụng và dự kiến sẽ được thanh lý. Giá trị thuần có thể thực hiện được của số phụ tùng và vật tư này được ước tính bằng 0.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.342.735.187	491.464.601	4.505.623.744.092	607.193.010	4.511.065.136.890
Tăng trong năm	-	-	4.623.272.727	39.090.909	4.662.363.636
Thanh lý	-	-	-	(79.701.817)	(79.701.817)
Phân loại lại	-	-	-	(132.800.000)	(132.800.000)
	4.342.735.187	491.464.601	4.510.247.016.819	433.782.102	4.515.514.998.709
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.811.338.537	457.207.035	2.819.804.626.817	566.615.235	2.822.639.787.624
Khấu hao trong năm	163.315.920	24.181.824	325.327.042.888	22.133.334	325.536.673.966
Thanh lý	-	-	-	(79.701.817)	(79.701.817)
Phân loại lại	-	-	-	(114.355.559)	(114.355.559)
Số dư cuối năm	1.974.654.457	481.388.859	3.145.131.669.705	394.691.193	3.147.982.404.214
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.531.396.650	34.257.566	1.685.819.117.275	40.577.775	1.688.425.349.266
Số dư cuối năm	2.368.080.730	10.075.742	1.365.115.347.114	39.090.909	1.367.532.594.495

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 726.016 triệu VND (1/1/2018: 1.156.925 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 18).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 763.004 triệu VND (1/1/2018: 40.273 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.452.017.983
Khấu hao trong năm	613.004.496
Số dư cuối năm	3.065.022.479
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	25.798.962.228
Số dư cuối năm	25.185.957.732

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.521.658.866	22.895.909.520
Tăng trong năm	66.626.651.368	64.113.749.970
Sử dụng quỹ dự phòng sửa chữa lớn	(26.877.225.488)	(83.488.000.624)
Số dư cuối năm	43.271.084.746	3.521.658.866

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018					1/1/2018					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	4,39%	4,39%	53.500.000.000	(51.000.000.000)	625.000	4,39%	4,39%	53.500.000.000	(50.687.500.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				64.500.000.000	(51.261.857.704)				64.500.000.000	(50.949.357.704)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	13.004.936.484	13.669.670.654
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	4.094.031.764	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	4.743.961.949	9.784.400.344
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	2.317.136.250	5.077.534.000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3.359.263.963	6.101.251.772
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	8.497.028.011	4.103.378.023
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	7.343.684.840	-
Các nhà cung cấp khác	28.906.598.262	9.465.472.511
	72.266.641.523	48.201.707.304

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	8.497.028.011	4.103.378.023
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV</i>	<i>13.004.936.484</i>	<i>13.669.670.654</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>	<i>4.094.031.764</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	<i>4.743.961.949</i>	<i>9.784.400.344</i>
<i>Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu</i> <i>Petrolimex – CTCP</i>	<i>2.317.136.250</i>	<i>5.077.534.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>3.359.263.963</i>	<i>6.101.251.772</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>904.834.496</i>	<i>332.998.061</i>
<i>Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè</i>	<i>84.895.900</i>	<i>44.633.700</i>
<i>Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu – Xăng dầu Khu Vực 2</i>	<i>27.652.900</i>	<i>28.284.900</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại</i> <i>Petrolimex</i>	<i>2.443.606.594</i>	<i>145.510.146</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5</i>	<i>754.622.607</i>	<i>-</i>

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.453.024.579	62.284.931.219	(65.499.818.832)	1.238.136.966
Thuế nhập khẩu	-	3.136.569.771	(3.136.569.771)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.213.821.027	29.409.345.469	(29.015.787.104)	12.607.379.392
Thuế thu nhập cá nhân	1.570.634.317	7.174.272.463	(6.096.207.564)	2.648.699.216
Các loại thuế khác	15.276.705	2.121.633.205	(1.932.640.253)	204.269.657
	18.252.756.628	104.126.752.127	(105.681.023.524)	16.698.485.231

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	3.180.550.875	5.592.284.861
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	3.612.793.107	1.542.384.573
Cảng phí	2.362.917.470	1.135.154.500
Các khoản khác	3.351.230.945	1.190.515.009
	12.507.492.397	9.460.338.943

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả khác - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	578.494.143	-
Chi phí được trả hộ	5.983.880.496	-
Phải trả khác Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.981.165.996	5.396.941.303
Phải trả khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang – công ty liên quan	1.527.252.500	7.296.817.334
Kinh phí công đoàn	2.094.430.863	1.884.286.361
Cổ tức phải trả cổ đông khác	934.603.860	879.384.860
Phải trả dịch vụ cung ứng thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	951.764.557	889.637.518
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	2.883.768.422	2.253.083.714
Chi phí khác	5.615.925.448	4.385.220.578
	<hr/>	<hr/>
	26.551.286.285	22.985.371.668
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong năm	Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND
	1/1/2018 VND	Tăng VND			
Vay ngắn hạn	-	48.314.013.978	(39.966.121.032)	-	8.347.892.946
Vay dài hạn đến hạn trả	175.905.654.196	73.598.154.196	(175.905.654.196)	954.420.936	74.552.575.132
		<u>175.905.654.196</u>			<u>82.900.468.078</u>

(b) Vay dài hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong năm	Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND
	1/1/2018 VND	Tăng VND			
Vay dài hạn	638.611.395.929	-	(175.905.654.196)	4.981.245.378	467.686.987.111
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(175.905.654.196)				(74.552.575.132)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>462.705.741.733</u>				<u>393.134.411.979</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	5,25%- 6,25%	2018	-	102.307.500.000
▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4,5%	2027	99.028.349.000	108.250.429.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	9,1%	2026	240.649.636.500	271.701.202.500
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	4,5%	2022	53.843.504.611	67.708.499.429
▪ Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4%	2023	74.165.497.000	88.643.765.000
				467.686.987.111	638.611.395.929

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 726.016 triệu VND (1/1/2018: 1.156.925 triệu VND) (Thuyết minh 10).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng sửa chữa lớn 2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	26.750.000.000	54.638.549.201
Dự phòng lập trong năm	52.705.258.488	55.599.451.423
Dự phòng sử dụng trong năm	(26.877.225.488)	(83.488.000.624)
Số dư cuối năm	52.578.033.000	26.750.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	73.007.632.567	1.110.870.578.123
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	94.482.581.610	94.482.581.610
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(63.093.332.800)	(63.093.332.800)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	96.296.881.377	1.134.159.826.933
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	97.871.835.439	97.871.835.439
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.280.000.000)	(16.280.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	106.908.717.416	1.144.771.662.972

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 9 tháng 4 năm 2018 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu (2017: 63.093 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.439.260.560	4.002.215.640
Trong vòng hai đến năm năm	-	2.854.217.580
	4.439.260.560	6.856.433.220

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	108.441	2.510.947.418	387.250	8.777.006.291
		2.510.947.418		8.777.006.291

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	66.357.379.161	80.323.060.491
	66.357.379.161	80.323.060.491

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	447.457.727.866	233.508.154.440
Doanh thu vận tải biển	1.116.896.550.037	995.772.850.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	34.576.301.262	30.901.078.220
	<hr/> 1.598.930.579.165	<hr/> 1.260.182.082.963

25. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	438.185.471.452	228.245.187.926
Giá vốn vận tải biển	893.357.064.172	792.699.269.496
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	22.963.494.717	20.853.955.682
	<hr/> 1.354.506.030.341	<hr/> 1.041.798.413.104

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.629.968.048	799.205.012
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	749.844.599	1.716.075.942
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.250.200.000	1.250.200.000
Doanh thu tài chính khác	610.363	68.171
	<hr/> 5.630.623.010	<hr/> 3.765.549.125

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.037.989.916	41.440.632.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.077.156.413	438.383.409
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	312.500.000	(312.500.000)
Chi phí tài chính khác	23.301.893	9.279.552
	<hr/>	<hr/>
	46.450.948.222	41.575.795.401
	<hr/>	<hr/>

28. Thu nhập khác

	2018	2017
	VND	VND
Tiền bảo hiểm được bồi thường	-	2.841.410.127
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.818.182	-
Các khoản khác	730.634.717	3.228.839.151
	<hr/>	<hr/>
	732.452.899	6.070.249.278
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí khác

	2018	2017
	VND	VND
Khắc phục sự cố tàu	3.300.800.000	-
Các khoản khác	635.273.214	653.800.507
	<hr/>	<hr/>
	3.936.073.214	653.800.507
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	215.708.172.143	162.481.426.355
Chi phí nhân viên	164.664.737.780	151.978.605.829
Chi phí khấu hao	326.149.678.462	337.178.446.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.496.778.641	111.934.989.248
Chi phí khác	122.282.680.577	115.417.298.888
	215.708.172.143	162.481.426.355

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	28.011.077.263	25.904.377.145
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.398.268.206	-
	29.409.345.469	25.904.377.145

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.281.180.908	120.386.958.755
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25.456.236.182	24.077.391.751
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.804.881.081	2.657.296.675
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.398.268.206	-
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(250.040.000)	(830.311.281)
	29.409.345.469	25.904.377.145

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 97.872 triệu VND (2017: 94.483 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 78.866.666 cổ phiếu (2017: 78.866.666 cổ phiếu).

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	701.883.403.397	669.977.035.830
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.517.400.131	6.605.700.852
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	530.086.684.215	405.396.446.189
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	48.762.496.303	71.088.054.045
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	48.615.189.100	56.611.820.300
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	26.975.615.930	25.928.931.646
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.851.157.139	5.475.814.520
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.093.133.746	2.759.029.650
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.939.435.865	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	960.999.999	610.409.090
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.746.066.470	-
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.507.334.100	19.896.374.500



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.253.329.543	1,684,373,088
Mua hàng hóa và dịch vụ	413.920.915.753	184.530.068.422
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.662.300.265	1.352.145.275
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.049.651.674	2.415.190.660
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.399.470.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.938.432.440	6.067.093.564
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	875.687.000
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng		
Doanh thu bán hàng	2.472.600.000	18.666.055.985
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.716.194.725	3.681.809.200
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.014.100	16.384.600
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.826.437.688	1.786.854.157
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.922.415.165	41.818.182
Cảng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.643.165.530	2.384.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng	4.493.200.000	4.763.280.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

